

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN  
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018**



**MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN 09 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/9/2018</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/9/2018	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018	6 - 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>196.418.722.649</b>	<b>244.586.196.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>64.946.039.810</b>	<b>86.799.342.379</b>
1. Tiền	111		64.946.039.810	53.799.342.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113.497.367.631</b>	<b>142.480.020.974</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	70.723.940.083	61.166.196.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	42.914.173.445	82.367.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.062.939.056	149.808.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>9.179.378.049</b>	<b>9.890.060.734</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.179.378.049	9.890.060.734
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.795.937.159</b>	<b>5.416.772.342</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	8.795.937.159	5.416.772.342
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>470.882.672.071</b>	<b>211.355.467.072</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.068.340.000</b>	<b>2.068.340.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.068.340.000	2.068.340.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>468.814.332.071</b>	<b>47.647.318.292</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	466.872.688.495	45.313.173.819
Nguyên giá	222		589.226.673.639	157.778.595.658
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.353.985.144)	(112.465.421.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	1.941.643.576	2.334.144.473
Nguyên giá	228		5.103.221.818	5.145.421.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.161.578.242)	(2.811.277.345)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>161.395.322.416</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	-	161.395.322.416
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>244.486.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	244.486.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>667.301.394.720</b>	<b>455.941.663.501</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>442.449.606.840</b>	<b>217.313.732.207</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>208.135.026.054</b>	<b>82.691.782.521</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	26.422.280.618	37.429.487.373
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.763.773.050	8.771.531.535
3. Phải trả người lao động	314		37.983.115.604	22.839.315.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	133.593.151.083	211.439.589
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.629.522.196	522.444.737
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.743.183.503	12.917.563.503
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>234.314.580.786</b>	<b>134.621.949.686</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	234.314.580.786	134.621.949.686
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>224.851.787.880</b>	<b>238.627.931.294</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.13</b>	<b>224.851.787.880</b>	<b>238.627.931.294</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.369.687.880	59.145.831.294
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.418.034.461	8.619.523.626
- LNST CPP kỳ này	421b		35.951.653.419	50.526.307.668
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>667.301.394.720</b>	<b>455.941.663.501</b>



Vương Thị Phúc Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>162.900.415.626</b>	<b>160.671.789.820</b>	<b>488.142.345.246</b>	<b>469.520.367.216</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.322.393.774	3.876.704.721	13.017.115.124	12.833.107.048
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>158.578.021.852</b>	<b>156.795.085.099</b>	<b>475.125.230.122</b>	<b>456.687.260.168</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	138.701.303.560	119.836.830.192	405.185.108.634	359.845.791.714
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>19.876.718.292</b>	<b>36.958.254.907</b>	<b>69.940.121.488</b>	<b>96.841.468.454</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	643.840.613	183.013.374	2.226.227.728	1.212.931.619
7. Chi phí tài chính	22		6.221.186.566	12.921.900	6.276.520.649	263.661.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.203.447.786	-	6.203.447.786	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.050.597.849	5.058.100.372	4.415.033.445	8.450.541.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.421.168.054	6.439.358.928	17.263.778.200	16.416.036.341
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.827.606.436</b>	<b>25.630.887.081</b>	<b>44.211.016.922</b>	<b>72.924.160.421</b>
11. Thu nhập khác	31		716.293.034	237.091.265	867.149.851	335.498.779
12. Chi phí khác	32		-	224.923.620	58.080.000	564.923.620
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>716.293.034</b>	<b>12.167.645</b>	<b>809.069.851</b>	<b>(229.424.841)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.543.899.470</b>	<b>25.643.054.726</b>	<b>45.020.086.773</b>	<b>72.694.735.580</b>
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.708.779.894	5.128.410.945	9.068.433.354	14.538.947.116
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.835.119.576</b>	<b>20.514.643.781</b>	<b>35.951.653.419</b>	<b>58.155.788.464</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				2.003	4.522



Vương Thị Phúc Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.7</b>	<b>45.020.086.773</b>	<b>72.694.735.580</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.046.426.812	8.528.100.834
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(146.836.789)	57.817.808
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.008.823.015)	(504.529.320)
- Chi phí lãi vay	06		6.203.447.786	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>64.114.301.567</b>	<b>80.776.124.902</b>
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(10.250.506.432)	(15.260.950.505)
- Giảm hàng tồn kho	10		710.682.685	565.043.083
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(88.798.255.884)	(37.923.141.235)
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		244.486.364	(804.671.999)
- Lãi tiền vay đã trả	14		108.735.103.297	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(15.562.554.263)	(12.767.798.580)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	131.967.413
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.236.830.833)	(53.477.021.815)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46.956.426.501</b>	<b>(38.760.448.736)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(123.012.724.769)	(90.979.811.854)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		-	152.727.272
3. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	51.602.972.339
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.140.823.015	657.256.592
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(121.871.901.754)</b>	<b>(38.566.855.651)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		99.692.631.100	86.322.673.125
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.632.447.840)	(35.978.338.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>53.060.183.260</b>	<b>50.344.335.125</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>(21.855.291.993)</b>	<b>(26.982.969.262)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>86.799.342.379</b>	<b>92.008.370.799</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.989.424	(3.461.047)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>64.946.039.810</b>	<b>65.021.940.490</b>



Vương Thị Phúc Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 16/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2018 là 691 người (tại ngày 31/12/2017 là 665 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán 09 tháng của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.7 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.9 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.10 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.16 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 Thuế (tiếp)****Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |  |     |
|--|-----|
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế  | 0%  |
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác                                       | 10% |

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.17 Công cụ tài chính****Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán 09 tháng  
kết thúc ngày 30/9/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	24.966.500	73.071.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.921.073.310	53.726.270.879
Các khoản tương đương tiền	-	33.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.946.039.810</b>	<b>86.799.342.379</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>28.791.209.015</b>	<b>21.035.019.236</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.423.304.361	20.381.880.684
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	747.712.122	375.935.318
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	374.092.532	277.203.234
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không VN	246.100.000	-
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>41.932.731.068</b>	<b>40.131.177.762</b>
Korean Air	7.756.112.415	7.506.371.313
Asiana Airlines	4.808.958.529	5.026.272.836
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4.592.972.696	8.079.780.454
Nippon Airways	2.946.086.890	1.967.102.137
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	3.783.713.221	3.881.642.591
Emirates - EK	5.155.756.585	3.133.333.614
Các khách hàng khác	12.889.130.732	10.536.674.817
<b>Cộng</b>	<b>70.723.940.083</b>	<b>61.166.196.998</b>

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>42.914.173.445</b>	<b>82.367.700.000</b>
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Thành	-	12.462.000.000
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	26.264.000.000	31.880.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	9.604.000.000	13.720.000.000
Các nhà cung cấp khác	7.046.173.445	24.305.700.000
<b>Cộng</b>	<b>42.914.173.445</b>	<b>82.367.700.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
<b>Cộng</b>	<b>1.203.684.953</b>	<b>1.203.684.953</b>

Đây là khoản phải thu Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**4.5 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.225.123.759	8.469.472.950
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	954.254.290	1.420.587.784
<b>Cộng</b>	<b>9.179.378.049</b>	<b>9.890.060.734</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	23.840.219.027	34.175.764.505	66.748.617.757	33.013.994.369	157.778.595.658
Mua sắm	-	-	18.080.000.000	-	18.080.000.000
Kết chuyển XDCB	163.326.721.611	223.677.785.987	-	30.128.932.993	417.133.440.591
Thanh lý, nhượng bán	-	(969.454.572)	-	(2.795.908.038)	(3.765.362.610)
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>187.166.940.638</b>	<b>256.884.095.920</b>	<b>84.828.617.757</b>	<b>60.347.019.324</b>	<b>589.226.673.639</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	22.833.963.064	25.622.389.911	34.348.954.570	29.660.114.294	112.465.421.839
Khấu hao	1.686.783.136	5.125.424.956	4.991.435.343	1.850.282.480	13.653.925.915
Thanh lý, nhượng bán	-	(969.454.572)	-	(2.795.908.038)	(3.765.362.610)
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>24.520.746.200</b>	<b>29.778.360.295</b>	<b>39.340.389.913</b>	<b>28.714.488.736</b>	<b>122.353.985.144</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	1.006.255.963	8.553.374.594	32.399.663.187	3.353.880.075	45.313.173.819
Tại ngày 30/9/2018	162.646.194.438	227.105.735.625	45.488.227.844	31.632.530.588	466.872.688.495

Tại ngày 30/9/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 81.287.944.306 VND (tại ngày 31/12/2017 là 67.906.941.605 VND).

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đã được thế chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.7 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	5.145.421.818	5.145.421.818
Giảm khác	(42.200.000)	(42.200.000)
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>5.103.221.818</b>	<b>5.103.221.818</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	2.811.277.345	2.811.277.345
Khấu hao	392.500.897	392.500.897
Giảm khác	(42.200.000)	(42.200.000)
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>3.161.578.242</b>	<b>3.161.578.242</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	2.334.144.473	2.334.144.473
Tại ngày 30/9/2018	1.941.643.576	1.941.643.576

Tại ngày 30/9/2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.435.250.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 2.418.260.000 VND).

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đây là dự án đầu tư xây dựng "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Quyết định số 03/QĐ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2016. Theo đó, Công ty sẽ làm chủ đầu tư và dự án có tổng mức đầu tư là 685.541.927.000 VND được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác, trong đó chia làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 477.349.160.000 VND; và
- Giai đoạn 2 (đến năm 2035): 208.192.767.000 VND.

Ngày 15/8/2018, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng dự án và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>395.356.003</b>	<b>507.971.729</b>
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	303.130.045	284.089.213
Công ty cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	86.983.358	218.460.396
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	5.242.600	5.422.120
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>26.026.924.615</b>	<b>36.921.515.644</b>
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.699.689.300	3.186.280.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	3.190.140.330	3.546.168.060
Công ty TNHH Thiên Sơn	2.993.342.950	3.294.931.750
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	5.829.132.100
Các nhà cung cấp khác	18.143.752.035	21.065.002.894
<b>Cộng</b>	<b>26.422.280.618</b>	<b>37.429.487.373</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 30/9/2018	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	5.416.772.342		31.284.073.418	27.904.908.601	8.795.937.159	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	27.904.908.601	27.904.908.601	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.548.205.774	9.068.433.354	15.562.554.263	-	1.054.084.865
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.223.325.761	1.835.876.290	2.349.513.866	-	709.688.185
Các loại thuế khác	-	-	377.161.364	377.161.364	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>8.771.531.535</b>	<b>39.186.379.609</b>	<b>46.194.138.094</b>	-	<b>1.763.773.050</b>

**4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả dự án (i)	114.938.551.083	-
Chi phí phải trả khác	18.654.600.000	211.439.589
<b>Cộng</b>	<b>133.593.151.083</b>	<b>211.439.589</b>

(i) Đây là chi phí xây dựng của các hạng mục chờ quyết toán, Công ty ước tính dựa trên giá trị hợp đồng đã ký với nhà thầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn****4.12 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 30/9/2018 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>134.621.949.686</b>	<b>99.692.631.100</b>	<b>-</b>	<b>234.314.580.786</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	134.621.949.686	99.692.631.100	-	234.314.580.786
<b>Cộng</b>	<b>134.621.949.686</b>	<b>99.692.631.100</b>	<b>-</b>	<b>234.314.580.786</b>

Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

**Lãi suất của hợp đồng:**

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

**Tài sản thế chấp**

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.13 Vốn chủ sở hữu****4.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>LNST chưa phân phối VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>119.803.340.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>44.597.861.626</b>	<b>164.392.321.626</b>
Góp vốn	59.687.640.000	-	-	59.687.640.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	105.150.569.968	105.150.569.968
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(22.055.903.670)	(22.055.903.670)
Trích thưởng ban điều hành 2016	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.938.338.000)	(35.938.338.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2017	-	-	(23.958.892.000)	(23.958.892.000)
Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành 2017	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	(8.309.466.630)	(8.309.466.630)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>59.145.831.294</b>	<b>238.627.931.294</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>59.145.831.294</b>	<b>238.627.931.294</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	45.020.086.773	45.020.086.773
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(9.068.433.354)	(9.068.433.354)
Quỹ thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch (i)	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2017 (i)	-	-	(62.450.833)	(62.450.833)
Chia cổ tức năm 2017 (i)	-	-	(46.665.346.000)	(46.665.346.000)
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>45.369.687.880</b>	<b>224.851.787.880</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, Công ty thực hiện thanh toán phần cổ tức năm 2017 còn lại cho các cổ đông với số tiền 46.665.346.000 VND, thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch 3.000.000.000 VND và thực hiện điều chỉnh thưởng ban điều hành năm 2017 với số tiền 62.450.833 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/9/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815	28,09	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880	0,01	8.880	0,01
<b>Cộng</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.13.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/9/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.951.653.419	72.694.735.580
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	16.075.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>2.003</b>	<b>4.522</b>

**Ghi chú:** Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**4.14 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	501.846,65	4.849,40



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 09 tháng  
kết thúc ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	125.246.869.118	124.333.991.833	381.561.170.625	363.561.079.886
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.318.152.781	35.846.888.895	105.427.599.075	104.492.014.600
Doanh thu khác	335.393.727	490.909.092	1.153.575.546	1.467.272.730
<b>Cộng</b>	<b>162.900.415.626</b>	<b>160.671.789.820</b>	<b>488.142.345.246</b>	<b>469.520.367.216</b>

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	4.322.393.774	3.876.704.721	13.017.115.124	12.833.107.048
<b>Cộng</b>	<b>4.322.393.774</b>	<b>3.876.704.721</b>	<b>13.017.115.124</b>	<b>12.833.107.048</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán 09 tháng  
kết thúc ngày 30/9/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	112.342.924.694	101.448.838.727	326.968.014.477	305.290.795.397
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.358.378.866	18.387.991.465	78.217.094.157	54.554.996.317
<b>Cộng</b>	<b>138.701.303.560</b>	<b>119.836.830.192</b>	<b>405.185.108.634</b>	<b>359.845.791.714</b>

**5.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.995.644	34.993.890	1.008.823.015	657.256.592
Lãi chênh lệch tỷ giá	395.844.969	148.019.484	1.217.404.713	555.675.027
<b>Cộng</b>	<b>643.840.613</b>	<b>183.013.374</b>	<b>2.226.227.728</b>	<b>1.212.931.619</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.5 Chi phí bán hàng**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	545.022.849	752.250.372	2.953.508.445	2.235.741.965
Phí nhượng quyền khai thác	505.575.000	4.305.850.000	1.461.525.000	6.214.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.050.597.849</b>	<b>5.058.100.372</b>	<b>4.415.033.445</b>	<b>8.450.541.965</b>

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.083.950.698	2.714.085.862	9.242.154.162	7.893.443.070
Chi phí vật liệu văn phòng	105.589.500	105.693.500	303.891.200	295.150.800
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	12.363.636	2.263.636	16.909.090	23.271.999
Chi phí khấu hao tài sản	779.721.049	1.529.226.524	2.618.948.306	2.709.021.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.484.813	56.893.968	190.460.753	191.852.543
Chi phí khác bằng tiền	1.327.058.358	2.031.195.438	4.891.414.689	5.303.296.401
<b>Cộng</b>	<b>5.421.168.054</b>	<b>6.439.358.928</b>	<b>17.263.778.200</b>	<b>16.416.036.341</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.020.086.773	72.694.735.580
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	322.079.996	-
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	322.079.996	-
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	322.079.996	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	45.342.166.769	72.694.735.580
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	45.342.166.769	72.694.735.580
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	9.068.433.354	14.538.947.116
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	9.068.433.354	14.538.947.116



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 09 tháng  
kết thúc ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	36.391.755.110	34.478.649.267	113.510.430.845	101.559.775.807
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.497.918.405	71.379.031.518	218.556.933.608	207.372.110.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.043.173.057	3.635.829.490	14.046.426.812	8.528.100.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.168.758.388	5.664.773.014	29.027.239.212	26.907.968.874
Chi phí khác bằng tiền	19.975.013.815	15.785.811.621	51.256.556.307	40.181.114.118
<b>Cộng</b>	<b>145.076.618.775</b>	<b>130.944.094.910</b>	<b>426.397.586.784</b>	<b>384.549.070.033</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán 09 tháng  
kết thúc ngày 30/9/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)***Bán hàng*

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	84.563.946.137	90.338.961.582	258.090.376.654	258.186.491.346
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(2.400.000.000)</i>	<i>(740.026.580)</i>	<i>(7.200.000.000)</i>	<i>(8.940.026.580)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	1.120.766.544	1.004.826.387	3.234.623.230	2.980.619.193
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	249.000.000	-	1.229.000.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	515.906.240	644.747.520	1.719.080.180	1.807.641.040
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	337.790.908	-	530.818.180	-
<b>Cộng</b>	<b>84.138.409.829</b>	<b>92.977.562.069</b>	<b>256.374.898.244</b>	<b>273.143.778.159</b>

*Mua hàng*

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	826.718.305	765.787.642	2.489.224.254	2.292.516.169
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	199.460.080	573.983.189	903.574.780	1.730.736.651
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất	16.737.600	15.774.800	47.344.800	44.646.000
Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài				
<b>Cộng</b>	<b>1.042.915.985</b>	<b>1.355.545.631</b>	<b>3.440.143.834</b>	<b>4.067.898.820</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.303.309.143	1.684.258.177
<b>Cộng</b>	<b>1.303.309.143</b>	<b>1.684.258.177</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn".

**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018.



**Vương Thị Phúc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

**Võ Đức Hiếu**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Thu Hà**  
Người lập